

DANH SÁCH VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH CHUYÊN SỞ THEO DỜI RIÊNG QUÝ III NĂM 2025

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tìm đúng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Cộng	Toàn tỉnh		207	207	207	73.349.323	4.035.092	69.314.231	207	207	207	207	207	5	207	207	
II	Tỉnh		41	41	41	39.104.671	15.000	39.089.671	41	41	41	41	41	-	41	41	
1	60	27/11/2012	11	28/05/2018	Theo yêu cầu	823.850	-	823.850	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	25/10/2021	1	30/10/2020	01/11/2021		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
2	17	27/12/2009	47	14/05/2019	Theo yêu cầu	50.000	-	50.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	20/04/2021	1	04/06/2019	22/04/2021		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
3	30	15/11/2019	29	23/12/2019	Chui đóng	11.300	-	11.300	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	06/01/2022	1	13/01/2020	14/01/2022		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
4	36	29/11/2019	33	06/01/2020	Chui đóng	43.110	-	43.110	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	09/10/2023	1	15/10/2021	16/10/2023		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
5	25	30/08/2019	29	03/12/2020	Theo yêu cầu	149.206	-	149.206	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	30/01/2023	3	01/02/2021	02/02/2023		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
6	30	15/11/2019	36	04/01/2021	Theo yêu cầu	97.500	-	97.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	23/12/2022	2	01/02/2021	20/08/2023		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
7	10	24/12/2020	161	02/02/2021	Chui đóng	12.965	-	12.965	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	06/06/2024	12	06/06/2022	10/06/2024		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
8	10	11/03/2021	338	23/04/2021	Chui đóng	41.500	-	41.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	09/08/2023	14	19/08/2022	20/08/2023		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
9	23	06/08/2019	404	08/06/2021	Theo yêu cầu	89.400	-	89.400	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	07/07/2022	6	05/08/2021	06/08/2022		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
10	6	17/12/2021	186	18/08/2022	Theo yêu cầu	140.000	-	140.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/09/2024	16	12/09/2022	12/09/2024		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
11	6	17/12/2021	192	23/08/2022	Theo yêu cầu	290.000	-	290.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/09/2024	17	12/09/2022	12/09/2024		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
12	6	17/12/2021	216	06/09/2022	Theo yêu cầu	260.000	-	260.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	20/09/2024	19	20/09/2022	20/09/2024		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
13	55	23/03/2015	14	23/05/2016	Theo yêu cầu	30.000	15.000	15.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	01/02/2018	3	19/08/2016	19/08/2016		Vũ Quốc Hùng	Phòng Nghiệp vụ	Đinh chỉ một phần
14	13	10/03/2017	1	15/11/2017	Theo yêu cầu	170.722	-	170.722	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	07/05/2020	6	22/05/2018	22/05/2020		Vũ Quốc Hùng	Phòng Nghiệp vụ	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn lại (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tin dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	22	18/04/2017	2	15/11/2017	Theo yêu cầu	28.480.000	-	28.480.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/03/2020	5	19/03/2018	19/03/2020		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
16	35	26/06/2017	3	12/12/2017	Theo yêu cầu	189.800	-	189.800	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	14/01/2020	1	23/01/2018	23/01/2020		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
17	49	16/08/2016	4	12/12/2017	Theo yêu cầu	92.600	-	92.600	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	23/12/2019	2	05/02/2018	05/02/2020		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
18	72	14/09/2015	5	19/12/2017	Theo yêu cầu	37.740	-	37.740	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	01/03/2021	9	06/09/2018	04/09/2020		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
19	13	10/03/2017	6	26/12/2017	Theo yêu cầu	31.785	-	31.785	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	25/06/2023	21	06/07/2023	06/07/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
20	6	23/12/2014	8	06/02/2018	Theo yêu cầu	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	16/09/2021	3	12/03/2018	16/09/2021		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
21	6	23/12/2014	9	06/02/2018	Theo yêu cầu	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	16/09/2021	4	12/03/2018	16/09/2021		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
22	51	29/09/2017	12	09/07/2018	Theo yêu cầu	66.667	-	66.667	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	27/08/2020	10	06/09/2018	04/09/2020		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
23	31	19/11/2019	25	24/11/2020	Theo yêu cầu	179.000	-	179.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	09/03/2023	5	11/03/2021	12/03/2023		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
24	9	20/03/2019	466	06/09/2021	Theo yêu cầu	250.000	-	250.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	29/01/2024	5	09/03/2022	09/03/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
25	9	29/11/2016	11	22/10/2021	Theo yêu cầu	93.011	-	93.011	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	13/11/2023	2	01/12/2021	01/12/2023		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
26	42	11/10/2018	176	19/07/2022	Theo yêu cầu	215.666	-	215.666	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	15/08/2024	15	22/08/2022	22/08/2024		Hà Thị Thu Hiền	Phòng Nghiệp vụ	
27	21	11/03/2021	334	23/04/2021	Chủ động	299.095	-	299.095	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	23/02/2024	3	02/03/2023	02/03/2024		Nguyễn Văn Phóng	Phòng Nghiệp vụ	
28	21	11/03/2021	336	23/04/2021	Chủ động	59.700	-	59.700	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	26/02/2024	4	02/03/2023	02/03/2024		Nguyễn Văn Phóng	Phòng Nghiệp vụ	
29	15	26/01/2022	84	04/03/2022	Chủ động	40.000	-	40.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	31/05/2024	17	05/06/2023	07/06/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
30	31	11/05/2022	75	01/12/2022	Chủ động	4.268.475	-	4.268.475	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	10/04/2024	11	13/04/2023	15/04/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
31	31	11/05/2022	76	01/12/2022	Chủ động	40.000	-	40.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	10/04/2024	10	13/04/2023	15/04/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
32	31	11/05/2022	78	01/12/2022	Chủ động	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	21/05/2024	15	24/05/2023	27/05/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tin dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
33	25	13/01/2023	140	21/02/2023	Chủ động	964.384	-	964.384	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	15/03/2024	5	17/03/2023	20/03/2024		Nguyễn Văn Phòng	Phòng Nghiệp vụ	
34	26	16/01/2023	142	21/02/2023	Chủ động	257.381	-	257.381	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	29/12/2023	18	03/07/2023	04/07/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
35	26	16/01/2023	143	21/02/2023	Chủ động	50.000	-	50.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	29/12/2023	19	03/07/2023	04/07/2024		Vũ Quốc Hưng	Phòng Nghiệp vụ	
36	52	21/07/2023	222	06/09/2023	Chủ động	281.275	-	281.275	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	03/01/2025	4	05/01/2024	05/01/2025		Nguyễn Khương Thương	Phòng Nghiệp vụ	
37	68	06/09/2023	38	26/10/2023	Chủ động	190.463	-	190.463	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	13/03/2025	9	14/03/2024	14/03/2025		Hà Thị Thu Hiền	Phòng Nghiệp vụ	
38	07	28/11/2023	102	23/01/2024	Chủ động	309.595	-	309.595	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	06/03/2025	8	07/03/2024	10/03/2025		Nguyễn Khương Thương	Phòng Nghiệp vụ	
39	07	28/11/2023	111	30/01/2024	Theo yêu cầu	56.172	-	56.172	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	06/03/2025	7	07/03/2024	11/03/2025		Nguyễn Khương Thương	Phòng Nghiệp vụ	
40	07	28/11/2023	122	21/02/2024	Chủ động	150.000	-	150.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	18/06/2025	18	19/06/2024	20/06/2025		Nguyễn Khương Thương	Phòng Nghiệp vụ	
41	07	28/11/2023	126	21/02/2024	Chủ động	232.309	-	232.309	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	23/04/2025	13	24/04/2024	25/04/2025		Nguyễn Khương Thương	Phòng Nghiệp vụ	
1/1	CÁC CHỈ CỤC THADS		166	166	166	34.244.652	4.020.092	30.224.560	166	166	166	166	166	5	166	166	40
1	61	9/30/2021	49	11/10/2021	Chủ động	1.954	200	1.754	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/29/2023	02	12/1/2021	12/1/2022		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
2	249	9/29/2017	226	6/7/2023	Theo yêu cầu	48.000	-	48.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/26/2024	04	6/26/2023	6/26/2024		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
3	01	4/7/2023	183	3/13/2024	Theo yêu cầu	50.000	-	50.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/9/2025	05	4/10/2024	4/11/2025		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
4	12	12/26/2014	131	5/27/2016	Theo yêu cầu	1.263.935	-	1.263.935	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/16/2019	03	3/28/2017	3/28/2018		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
5	28	5/10/2017	210	5/20/2017	Theo yêu cầu	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/6/2019	09	6/14/2019	6/14/2020		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
6	02	10/10/2019	99	12/18/2019	Theo yêu cầu	38.000	-	38.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2021	04	6/19/2020	6/19/2021		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
7	02	10/10/2019	136	2/11/2020	Theo yêu cầu	60.072	-	60.072	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2021	05	6/19/2020	6/19/2021		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
8	02	11/27/2019	160	3/19/2020	Theo yêu cầu	5.000	-	5.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/8/2021	09	8/10/2020	8/10/2021		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Ấn tin dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	27	3/27/2020	305	5/29/2017	Theo yêu cầu	18.444	-	18.444	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/3/2019	14	7/20/2017	7/20/2018		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
10	03	1/18/2022	149	3/23/2022	Theo yêu cầu	116.500	-	116.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/1/2023	02	1/5/2023	1/5/2024		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
11	02	3/23/2023	08	10/3/2023	Chủ động	17.838	-	17.838	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/26/2024	01	12/26/2023	12/31/2024		Bùi Ngọc Linh	Phòng THADS KV I	
12	03/QĐST-DS	8/19/2022	71/QĐ-CCTHADS	12/1/2022	Theo yêu cầu	4.396.203	-	4.396.203	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/17/2024	45.348	2/26/2024	12/12/2024	x	Trần Văn Dũng	Phòng THADS KV I	
13	35/HSST	4/21/2016	01/QĐ-CCTHADS	10/3/2016	Chủ động	2.500	-	2.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/15/2018	01/QĐ-CCTHADS	11/22/2016	11/22/2016		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
14	40/HSST	6/30/2011	105/QĐ-CCTHADS	8/2/2011	Chủ động	39.121	-	39.121	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/9/2018	05/QĐ-CCTHADS	8/17/2015	9/8/2018		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
15	27/HSST	4/17/2017	102/QĐ-CCTHADS	5/7/2018	Theo yêu cầu	35.000	-	35.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/10/2021	01/QĐ-CCTHADS	8/15/2018	6/20/2020		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
16	01/DS	5/10/2019	120/QĐ-CCTHADS	7/14/2021	Theo yêu cầu	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/1/2022	03/QĐ-CCTHADS	8/30/2021	8/2/2022		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
17	01/DS	5/10/2019	111/QĐ-CCTHADS	5/20/2019	Chủ động	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/30/2021	02/QĐ-CCTHADS	9/10/2024	8/30/2021		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
18	19/HSST	6/23/2010	22/QĐ-CCTHADS	11/23/2010	Chủ động	10.200	200	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/14/2022	05/QĐ-CCTHADS	7/14/2019	7/14/2022		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
19	06/HSST	1/17/2016	75/QĐ-CCTHADS	2/22/2016	Chủ động	5.850	200	5.650	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/28/2019	12/QĐ-CCTHADS	9/1/2016	8/28/2019		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
20	09/HSST	3/15/2016	80/QĐ-CCTHADS	5/4/2021	Theo yêu cầu	212.200	5.000	207.200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/27/2024	02/QĐ-CCTHADS	8/25/2021	11/25/2022		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
21	20/HSST	4/24/2005	41/QĐ-CCTHADS	12/23/2019	Theo yêu cầu	7.900	-	7.900	Điểm b Khoản 1 Điều 44a	4/6/2023	04/QĐ-CCTHADS	9/9/2021	4/10/2023		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
22	51/HSST	9/28/2021	92/QĐ-CCTHADS	5/16/2022	Chủ động	137.544	-	137.544	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/3/2024	06/QĐ-CCTHADS	6/3/2022	6/3/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
23	09/HSST	11/8/2021	61/QĐ-CCTHADS	1/24/2022	Chủ động	87.608	-	87.608	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/25/2024	02/QĐ-CCTHADS	4/25/2022	4/25/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
24	02/DS	5/12/2021	33/QĐ-CCTHADS	11/8/2023	Theo yêu cầu	52.000	-	52.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/15/2024	07/QĐ-CCTHADS	6/15/2022	5/17/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
25	01/HSST	12/17/2019	82/QĐ-CCTHADS	3/9/2020	Chủ động	5.200	700	4.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/8/2024	01/QĐ-CCTHADS	6/1/2021	7/9/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
26	04/HNGĐ	9/29/2021	10/QĐ-CCTHADS	10/18/2021	Chủ động	13.703	-	13.703	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	10/7/2024	01/QĐ-CCTHADS	3/10/2022	10/9/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Ấn tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
27	08/HSST	1/5/2023	58/QĐ-CCTHADS	2/21/2023	Chui đóng	16.600	-	16.600	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	10/7/2024	02/QĐ-CCTHADS	8/17/2023	10/9/2024		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
28	09/HSPT	6/29/2021	131/QĐ-CCTHADS	8/5/2021	Theo yêu cầu	68.925	2.000	66.925	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/17/2025	01/QĐ-CCTHADS	1/18/2024	1/17/2025		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
29	04/DS	9/29/2021	11/QĐ-CCTHADS	10/4/2022	Theo yêu cầu	816.050	-	816.050	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/21/2025	03/QĐ-CCTHADS	3/22/2024	3/24/2025	x	Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
30	21/HSST	12/20/2022	62/QĐ-CCTHADS	2/23/2023	Theo yêu cầu	58.900	-	58.900	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/21/2025	05/QĐ-CCTHADS	3/23/2024	3/24/2025		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
31	08/HSST	1/5/2023	65/QĐ-CCTHADS	3/10/2023	Chui đóng	60.000	2.000	58.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/21/2025	04/QĐ-CCTHADS	3/22/2024	3/24/2025		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
32	01/DSST	9/8/2022	13/QĐ-CCTHADS	10/12/2022	Chui đóng	10.000	1.000	9.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/12/2025	06/QĐ-CCTHADS	5/14/2024	5/13/2025		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
33	58/HSST	2/26/2012	118/QĐ-CCTHADS	7/18/2017	Theo yêu cầu	41.400	35.000	6.400	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/10/2025	07/QĐ-CCTHADS	6/11/2024	6/10/2025		Bùi Quốc Khánh	Phòng THADS KV I	
34	52	9/24/2017	39	11/2/2017	Chui đóng	10.800	200	10.600	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/28/2021	1	11/17/2017	11/18/2019		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
35	122	11/30/2018	150	2/19/2019	Chui đóng	12.200	3.950	8.250	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/6/2020	11	8/6/2019	8/6/2020		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
36	34	10/22/2019	85	11/28/2019	Chui đóng	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/5/2024	1	12/10/2019	12/10/2021		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
37	29	7/10/2012	106	2/13/2017	Theo yêu cầu	56.000	5.000	51.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/10/2022	4	4/18/2018	4/18/2019		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
38	3	6/8/2020	247	6/12/2020	Chui đóng	4.018	-	4.018	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2021	7	6/29/2020	6/29/2021		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
39	29	8/17/2020	370	9/23/2020	Chui đóng	20.200	2.700	17.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/12/2022	7	4/15/2021	4/16/2022		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
40	44	9/30/2020	40	11/9/2020	Chui đóng	4.000	-	4.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/19/2021	1	11/24/2020	11/24/2021		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
41	6	10/23/2020	75	12/8/2020	Chui đóng	675	-	675	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/17/2021	2	12/22/2020	12/22/2021		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
42	2	5/11/2021	239	6/15/2021	Chui đóng	24.401	10.000	14.401	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/6/2023	3	1/13/2022	1/13/2023		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
43	61	9/30/2021	48	11/10/2021	Chui đóng	1.139	-	1.139	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/2/2022	1	12/1/2021	12/2/2022		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	
44	3	1/18/2022	129	2/23/2022	Chui đóng	5.850	-	5.850	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/6/2023	4	3/9/2022	3/10/2023		Bùi Quốc Tuấn	Phòng THADS KV I	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Ấn tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
45	7	5/10/2022	266	6/21/2022	Chủ động	15.493	-	15.493	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/21/2023	9	7/8/2022	7/9/2023		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
46	36	5/25/2022	286	7/5/2022	Chủ động	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/18/2023	10	7/20/2022	7/20/2023		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
47	5	1/17/2020	117	1/11/2021	Theo yêu cầu	21.244	-	21.244	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/21/2022	3	1/25/2021	1/25/2022		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
48	7	5/10/2022	279	7/5/2022	Theo yêu cầu	309.866	-	309.866	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/21/2023	11	7/22/2022	7/22/2023		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
49	2	5/11/2021	247	6/23/2021	Theo yêu cầu	510.030	-	510.030	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/6/2023	8	7/7/2021	7/8/2022		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
50	11	3/12/2014	5	10/4/2016	Theo yêu cầu	36.000	3.000	33.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/15/2019	3	3/21/2018	3/22/2019		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
51	57	9/19/2014	15	10/5/2016	Theo yêu cầu	53.250	-	53.250	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/14/2018	13	7/19/2017	7/19/2018		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
52	1	7/3/2014	199	5/29/2017	Theo yêu cầu	15.648.476	##### #	12.548.476	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/3/2018	19	8/28/2017	8/28/2018	x	Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
53	11	4/17/2017	211	6/9/2017	Theo yêu cầu	44.303	12.000	32.303	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/7/2019	15	7/27/2017	7/29/2019		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
54	1	12/4/2016	75	12/21/2016	Chủ động	45.900	-	45.900	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/2/2024	8	6/2/2017	6/3/2019		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
55	1	12/4/2016	104	12/11/2018	Theo yêu cầu	1.130.000	-	1.130.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/2/2024	3	1/2/2019	1/2/2020		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
56	08	4/14/2014	203	6/30/2014	Chủ động	13.950	6.102	7.848	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/5/2021	12	7/28/2016	7/28/2017		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
57	27	4/3/2014	176	6/24/2015	Chủ động	12.770	-	12.770	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/3/2019	06	8/21/2015	8/21/2016		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
58	48	8/15/2023	321	9/15/2023	Chủ động	418.106	141.421	276.685	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/24/2024	02	12/26/2023	12/26/2024		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
59	01	9/28/2020	35	11/5/2020	Theo yêu cầu	130.000	-	130.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/4/2022	06	4/2/2021	4/2/2022		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
60	41	9/30/2016	239	6/19/2019	Theo yêu cầu	9.000	-	9.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/23/2021	08	7/27/2020	7/27/2021		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
61	01	8/27/2018	110	12/26/2019	Theo yêu cầu	183.048	-	183.048	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/17/2021	06	6/19/2020	6/19/2021		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
62	08	1/5/2023	128	2/10/2023	Chủ động	3.000	-	3.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/1/2024	06	7/5/2023	7/5/2024		Bút Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tin dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
63	27	4/3/2014	198	5/29/2017	Theo yêu cầu	248.054	-	248.054	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/11/2019	14	7/20/2017	7/20/2018		Bưu Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
64	08	1/5/2023	126	2/10/2023	Chui đồng	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/15/2023	04	3/6/2024	3/6/2025		Bưu Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
65	08	1/5/2023	117	2/10/2023	Chui đồng	29.000	-	29.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/12/2024	08	4/12/2024	4/14/2025		Bưu Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
66	08	1/5/2023	125	2/10/2023	Chui đồng	8.000	-	8.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/24/2025	06	4/11/2024	4/11/2024		Bưu Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
67	24	4/27/2023	235	6/13/2023	Theo yêu cầu	29.011	-	29.011	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/27/2025	07	7/5/2023	7/7/2025		Bưu Quốc Tuấn	Phòng THADS KV 1	
68	09	11/27/2013	103	3/13/2014	Chui đồng	81.000	66.869	14.131	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/19/2022	21	8/19/2015	8/19/2016		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Chức
69	12	1/20/2014	143	5/28/2014	Chui đồng	6.500	3.135	3.365	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/28/2015	10	8/21/2017	8/21/2017		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Tà
70	14	3/2/2016	75	2/14/2017	Chui đồng	14.208	4.708	9.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/28/2022	21	3/3/2017	3/3/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Tuyển
71	457	8/28/2012	128	7/3/2017	Chui đồng	10.400	-	10.400	Điểm c Khoản 1 Điều 44a	4/28/2022	36	8/1/2017	8/1/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Quyết
72	30	1/19/2011	35	1/2/2016	Chui đồng	25.400	17.522	7.878	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/19/2022	04	11/15/2016	11/15/2016		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Dinh
73	66	5/22/2015	04	1/13/2016	Theo yêu cầu	38.378	-	38.378	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/30/2022	05	3/7/2016	3/7/2017		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Chính
74	08	11/10/2015	05	1/13/2016	Theo yêu cầu	93.160	-	93.160	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/2/2022	04	1/23/2016	1/23/2017		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Nghĩa
75	71	9/17/2023	03	11/21/2016	Theo yêu cầu	5.000	-	5.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/19/2022	08	12/6/2016	12/6/2017		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Yêu
76	71	9/17/2013	04	11/21/2016	Theo yêu cầu	5.000	-	5.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/19/2022	07	12/6/2016	12/6/2017		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Phong
77	14	3/2/2016	11	2/14/2017	Theo yêu cầu	610.400	-	610.400	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/28/2022	20	3/3/2017	3/3/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Tuyển
78	31	4/20/2015	14	3/6/2017	Theo yêu cầu	5.000	-	5.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/11/2022	24	3/22/2017	3/22/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	San
79	01	12/20/2016	15	5/11/2017	Theo yêu cầu	576.321	10.000	566.321	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/18/2023	03	12/29/2017	12/29/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Trung
80	25	2/28/2017	17	5/19/2017	Theo yêu cầu	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/6/2022	31	6/8/2017	6/8/2018		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Dê

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Ấn tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
81	25	12/27/2017	11	4/11/2018	Theo yêu cầu	40.000	1.000	39.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/27/2022	07	6/4/2018	6/4/2019		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Deo
82	19	11/28/2017	08	2/7/2022	Theo yêu cầu	20.580	-	20.580	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/11/2022	05	2/25/2020	2/25/2023		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Cà
83	31	1/20/2021	101	3/4/2021	Chủ động	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/7/2022	04	3/20/2021	3/20/2021		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Chung
84	02	4/6/2021	118	4/12/2022	Chủ động	250	-	250	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/26/2022	06	5/4/2021	5/4/2022		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Xuân
85	03	4/14/2021	124	4/22/2021	Chủ động	7.000	-	7.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/6/2022	07	5/14/2021	5/14/2022		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Tuyển
86	02	4/6/2021	08	5/26/2021	Theo yêu cầu	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/10/2022	08	6/14/2021	5/14/2022		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Xuân
87	51	6/13/2013	10	6/21/2021	Theo yêu cầu	60.000	-	60.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/5/2022	09	7/12/2021	7/12/2022		Lê Bá Linh	Phòng THADS khu vực 3	Chiến
88	60	6/30/2021	201	8/16/2021	Chủ động	301.500	30.200	271.300	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/21/2022	10	8/31/2021	8/31/2022		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Mạnh
89	29	6/16/2021	02	10/4/2021	Chủ động	245.400	125.000	120.400	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/21/2023	01	11/22/2021	11/22/2022		Trần Văn Tùng	Chi cục THADS huyện Phong Thổ	Du
90	01	10/14/2021	10	10/20/2021	Chủ động	5.561	-	5.561	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/5/2023	09	7/6/2022	7/6/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Thu
91	62	9/24/2021	33	11/9/2021	Chủ động	7.290	4.574	2.716	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/17/2022	41	9/26/2017	9/26/2018		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Se
92	05	12/8/2021	63	12/20/2021	Chủ động	7.168	-	7.168	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/7/2022	04	1/13/2022	1/13/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Li
93	01	10/14/2021	14	3/15/2022	Theo yêu cầu	222.450	-	222.450	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/16/2023	08	6/20/2022	6/20/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Thu
94	04	2/24/2022	121	5/6/2022	Chủ động	79.800	-	79.800	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/22/2023	06	5/25/2022	5/25/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Dược
95	60	5/26/2022	21	7/21/2022	Theo yêu cầu	182.150	-	182.150	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/20/2022	10	6/5/2022	8/5/2022		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Hào
96	76	7/26/2022	193	9/13/2022	Chủ động	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/7/2023	04	3/20/2019	3/20/2020		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Gia
97	65	8/12/2022	78	1/3/2023	Chủ động	30.000	-	30.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/10/2023	05	4/11/2023	4/11/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Vĩ
98	26	11/29/2022	90	1/9/2023	Chủ động	1.500	-	1.500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/9/2023	06	5/22/2023	8/19/2023		Trần Văn Tùng	Phòng THADS khu vực 3	Linh

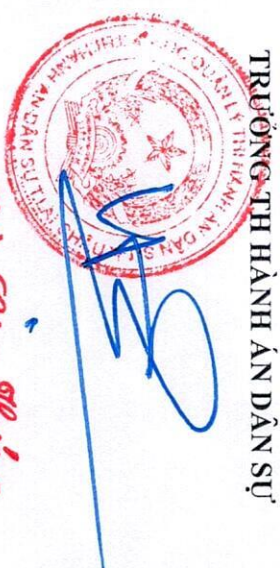
Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tyn dùng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
99	55	9/5/2022	102	2/15/2023	Chui đồng	1.000	-	1.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/22/2022	03	2/28/2023	2/28/2023		Trần Văn Tung	Phòng THADS khu vực 3	Chi
100	62	9/25/2023	35	1/27/2023	Chui đồng	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/27/2023	01	1/27/2023	1/27/2023		Trần Văn Tung	Phòng THADS khu vực 3	Mìn
101	30	5/10/2011	77	6/17/2011	Chui đồng	160.600	132.908	27.692	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/24/2020	01	10/29/2018	10/29/2019		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	Dưa
102	42	11/15/2011	61	3/19/2012	Chui đồng	16.250	6.025	10.225	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/29/2019	15	3/21/2016	4/4/2018		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	San
103	77	9/6/2014	54	3/16/2015	Chui đồng	68.820	-	68.820	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/17/2019	15	4/3/2016	4/4/2018		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	Phua
104	35	5/21/2021	98	7/26/2021	Chui đồng	210.278	4.278	206.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/22/2022	01	11/24/2022	11/24/2022		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	Hùng
105	35	8/26/2021	20	10/13/2021	Theo yêu cầu	30.000	-	30.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/22/2021	02	12/3/2021	12/12/2022		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	Goong, Nhàn
106	35	8/26/2021	21	10/13/2021	Theo yêu cầu	5.000	-	5.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/22/2021	02	12/3/2021	12/12/2022		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3p	Goong, Nhàn
107	45	8/9/2022	01	10/17/2022	Chui đồng	24.175	-	24.175	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/22/2022	01	11/24/2022	11/24/2022		Phạm Đình Lâm	Phòng THADS khu vực 3	Lả
108	08/2014/QĐST-DS	7/1/2014	244	7/1/2015	Theo yêu cầu	141.275	-	141.275	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/17/2020	01	1/4/2017	1/5/2018		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
109	01/2017/QĐST-KDTM	5/19/2017	04	10/5/2017	Theo yêu cầu	824.355	-	824.355	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/7/2020	05	12/4/2017	5/10/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
110	16/2017/HS-ST	3/3/2017	307	7/19/2017	Theo yêu cầu	90.275	-	90.275	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2019	09	8/11/2017	6/21/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
111	16/2017/HS-ST	3/3/2017	309	7/19/2017	Theo yêu cầu	6.880	-	6.880	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2019	10	8/11/2017	6/21/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
112	16/2017/HS-ST	3/3/2017	308	7/19/2017	Theo yêu cầu	4.320	-	4.320	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/18/2019	12	8/11/2017	6/21/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
113	152/2023/HSSST	9/27/2023	117	1/3/2024	Chui đồng	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/25/2025	04	2/27/2024	2/28/2025		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
114	45/2018/HS-ST	9/10/2018	38	11/2/2018	Theo yêu cầu	62.000	-	62.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/15/2020	08	7/15/2019	8/3/2020		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
115	03/2013/QĐST-DS	7/26/2013	277	7/20/2015	Theo yêu cầu	156.000	-	156.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/6/2018	01	11/3/2017	1/2/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	
116	07/2016/QĐST-DS	2/26/2016	68	12/8/2017	Theo yêu cầu	32.140	-	32.140	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/17/2019	05	1/30/2018	4/17/2019		Đỗ Khắc Tung	Khu vực 2	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tin dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
117	01/2017/QĐST-KDTM	5/19/2017	04	10/5/2017	Chủ động	9 183	-	9 183	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	7/7/2020	03	12/4/2017	5/10/2019		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
118	09/2015/QĐST-DS	4/10/2015	34	10/14/2016	Theo yêu cầu	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/26/2020	01	2/14/2019	11/30/2020		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
119	04/2014/QĐST-DS	3/5/2014	171	2/14/2017	Theo yêu cầu	38.755	-	38.755	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/17/2020	08	3/17/2020	3/19/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
120	04/2019/QĐST-DS	6/21/2019	15	10/7/2019	Theo yêu cầu	13.000	-	13.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/22/2021	04	2/26/2020	4/26/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
121	07/2018/QĐST-DS	8/14/2018	65	12/7/2018	Theo yêu cầu	27 104	-	27 104	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/24/2021	06	5/18/2020	5/24/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
122	07/2018/HS-ST	8/1/2018	229	8/23/2018	Theo yêu cầu	175.000	-	175.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/1/2020	03	5/27/2019	6/3/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
123	05/2020/QĐST-DS	7/15/2020	242	7/27/2020	Chủ động	4.375	-	4.375	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/24/2021	01	10/8/2020	10/4/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
124	05/2020/QĐST-DS	7/15/2020	44	11/2/2020	Theo yêu cầu	15.000	-	15.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/24/2021	02	11/24/2020	11/25/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
125	21/2021/HS-ST	1/8/2021	110	2/22/2021	Chủ động	20 194	-	20 194	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/10/2021	07	3/12/2021	4/20/2022		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
126	21/2021/HS-ST	1/8/2021	114	2/22/2021	Chủ động	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/10/2021	08	3/12/2021	4/20/2021		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
127	52/2017/HS-ST	3/30/2017	58	11/10/2020	Theo yêu cầu	3.850	-	3.850	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/6/2021	04	12/3/2020	6/17/2022		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
128	52/2017/HS-ST	3/30/2017	59	11/10/2020	Theo yêu cầu	3.360	-	3.360	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/6/2021	05	12/3/2020	6/17/2022		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
129	10/2018/QĐST-DS	10/18/2018	66	12/7/2018	Theo yêu cầu	56.000	-	56.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/25/2021	11	6/16/2021	6/17/2022		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
130	01/2019/QĐST-DS	12/19/2019	185	5/5/2020	Theo yêu cầu	3.000	-	3.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/25/2021	12	6/16/2021	6/17/2022		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
131	43/2020/HS-ST	9/18/2020	34	10/27/2020	Chủ động	5.613	-	5.613	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/1/2022	03	11/26/2020	1/16/2023		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
132	48/2020/HS-ST	9/29/2020	62	11/24/2020	Theo yêu cầu	77.000	-	77.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/2/2022	06	12/18/2020	1/16/2023		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
133	110/2012/HSST	9/29/2012	161	3/10/2020	Theo yêu cầu	156.575	5.000	151.575	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/6/2018	01	11/3/2017	1/2/2019		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
134	43/2023/HS-ST	3/1/2023	164	4/19/2023	Chủ động	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/9/2023	04	5/11/2023	10/11/2024		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển số theo dõi riêng	Án tìm dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
153	04	12/14/2017	17	1/8/2019	Theo yêu cầu	155.030	-	155.030	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/29/2021	2	2/1/2019	2/3/2021		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
154	30	5/26/2021	30	1/17/2022	Chú đồng	6.300	-	6.300	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	6/2/2023	1	6/8/2022	6/12/2023		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
155	02	5/27/2020	59	6/18/2021	Theo yêu cầu	9.100	-	9.100	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/16/2024	2	7/12/2021	7/13/2022	x	Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
156	01	10/23/2024	64	7/13/2016	Theo yêu cầu	13.000	-	13.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/28/2018	1	8/4/2016	8/4/2017		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
157	01	10/29/2014	65	7/13/2016	Theo yêu cầu	40.000	-	40.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2/23/2018	2	8/4/2016	8/4/2017		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
158	01	3/10/2020	16	12/2/2020	Theo yêu cầu	100.000	-	100.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/20/2022	1	1/22/2021	1/24/2022		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
159	04	12/14/2017	16	1/8/2019	Theo yêu cầu	14.208	-	14.208	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	1/29/2021	1	2/1/2019	2/3/2021		Chu Gò Xê	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
160	01	12/22/2017	02	10/5/2018	Theo yêu cầu	250.000	50.000	200.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	04/5/2024	1	1/28/2021	5/18/2022		Nguyễn Nam Cường	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
161	19	4/17/2019	03	10/9/2019	Chú đồng	5.200	-	5.200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	10/25/2024	1	10/25/2019	6/10/2021		Nguyễn Nam Cường	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
162	01	7/1/2019	69	1/9/2020	Theo yêu cầu	500.000	200.000	300.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/1/2024	2	5/25/2022	4/25/2023		Nguyễn Nam Cường	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
163	02	8/20/2020	38	12/14/2020	Theo yêu cầu	145.000	-	145.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/16/2025	2	4/8/2021	5/26/2022		Đào Văn Minh	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
164	09	12/24/2020	80	2/23/2021	Chú đồng	500	-	500	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/4/2024	4	7/27/2021	4/3/2023		Đào Văn Minh	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
165	303	12/7/2021	122	3/16/2022	Chú đồng	3.600	-	3.600	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	11/2/2024	1	5/23/2022	6/20/2023		Đào Văn Minh	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	
166	17	6/6/2025	04	10/26/2021	Theo yêu cầu	30.000	-	30.000	Điểm c Khoản 1 Điều 44a	5/23/2024	1	11/7/2022	5/24/2024		Nguyễn Nam Cường	Phòng THADS khu vực 4-Lai Châu	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG TH HÀNH AN DÂN SỰ

Trần Văn Hoàng

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Ấn tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
135	21/2022/QĐST-DS	3/22/2022	178	5/9/2023	Theo yêu cầu	453.000	-	453.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/9/2023	05	5/30/2023	7/3/2024		Đỗ Khắc Tùng	Khu vực 2	
136	06/QĐST-DS	6/6/2017	163	7/9/2018	Theo yêu cầu	40.000	-	40.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/27/2018	19	9/27/2018	9/27/2019		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
137	566/HSPT	8/24/2017	15	3/6/2017	Chủ động	2.104	-	2.104	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/10/2019	03	11/21/2017	5/10/2019		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
138	03/HSPT	1/26/2016	102	6/2/2016	Chủ động	2.116	-	2.116	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/10/2023	02	11/21/2016	12/10/2017		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
139	10/HSST	3/5/2016	124	7/6/2016	Theo yêu cầu	208.957	-	208.957	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/25/2023	07	4/17/2018	5/17/2019		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
140	143/HSST	10/18/1999	11	4/1/2009	Chủ động	19.980	-	19.980	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/24/2023	04	4/7/2015	5/10/2016		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
141	153/HSPT	8/24/2010	58	2/4/2011	Chủ động	8.800	-	8.800	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/16/2022	16	9/17/2015	10/17/2016		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
142	01/DSST	7/20/2017	12	10/5/2017	Theo yêu cầu	21.883	-	21.883	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/16/2022	05	12/12/2017	8/20/2018	x	Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
143	01/DSST	8/30/2019	25	10/11/2019	Chủ động	4.050	-	4.050	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/8/2022	01	11/8/2019	12/18/2020		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
144	13/HSST	5/30/2019	111	7/17/2019	Chủ động	10.200	200	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/3/2021	08	9/4/2019	9/15/2020		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
145	13/HSST	5/30/2019	112	7/17/2019	Chủ động	10.200	200	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/3/2021	09	9/4/2019	9/15/2020		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
146	13/HSST	5/30/2019	113	7/17/2019	Chủ động	10.200	1.400	8.800	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/22/2021	10	9/4/2019	9/15/2020		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
147	13/HSST	5/30/2019	110	7/17/2019	Chủ động	76.400	26.400	50.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/28/2021	13	9/10/2019	9/15/2020		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
148	37/HSST	9/20/2019	62	12/25/2019	Chủ động	20.000	-	20.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	4/26/2021	04	5/6/2020	5/8/2021		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
149	08/DSPT	9/16/2015	01	10/2/2015	Chủ động	34.000	-	34.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/17/2021	02	2/21/2020	3/21/2021		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
150	10/DSST	12/18/2014	129	10/2/2015	Theo yêu cầu	10.000	-	10.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	8/2/2018	14	8/17/2016	9/20/2017		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
151	03/QĐST-DS	4/6/2017	59	1/50/2018	Theo yêu cầu	10.600	-	10.600	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/2/2019	04	12/13/2018	12/18/2019		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	
152	05/QĐST-DS	5/30/2018	82	3/13/2024	Theo yêu cầu	50.000	-	50.000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	9/12/2019	18	9/27/2018	9/27/2019		Lý Ngọc Hiếu	Khu vực 2	

THỐNG KÊ THEO LOẠI VIỆC VÀ THEO LÝ DO CHƯA THI HÀNH NĂM 2025

TT	TIÊU CHÍ	VỀ VIỆC	VỀ TIỀN (1.000 đồng)		
			Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành
1	Chưa có điều kiện thi hành án (loại việc)	207	73.349.323	4.035.092	69.314.231
1.1	Chủ động	98	9.919.287	592.092	9.327.195
1.2	Theo yêu cầu	109	63.430.036	3.443.000	59.987.036
2	Chưa có điều kiện thi hành án (lý do)	207	73.349.323	4.035.092	69.314.231
2.1	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	203	73.156.023	4.035.092	69.120.931
2.2	Điểm b Khoản 1 Điều 44a	1	7.900	-	7.900
2.3	Điểm c Khoản 1 Điều 44a	3	185.400	-	185.400
3	Án tín dụng ngân hàng	5	20.891.712	3.100.000	17.791.712

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 12 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trần Công Hương

